

 VIMCERTS 069	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	

Số: 208/2026/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 17/04/2026

Thời gian đo, phân tích: 17/04/2026÷05/05/2026

Người thực hiện: Nguyễn T. Phương Huệ, Trần T. Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hồ Bara (X:2324718, Y:458887)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 3, Mức B)	Sông Mông Dương (X:232985, Y:454748)	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2, Mức B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,7	6,0 – 8,5	6,5	6,0 – 8,5
2	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	11,3	≤ 6	14,3	≤ 6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	18,1	≤ 15	22,6	≤ 15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	0÷16	5,06	≥ 5	5,15	≥ 5
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	18	≤ 15	68	≤ 100
6	Clorua	mg/l	TCVN 6194:1996	2,0	-	-	31,3	-
7	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2023	0,1	0,27	-	0,21	-
8	N tổng	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500.NO ₃ .E:2023	0,05	1,32	≤ 1,5	1,09	≤ 1,5
9	P tổng	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,164	≤ 0,3	0,189	≤ 0,3
10	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B:2023	2	1.700	≤ 5.000	2.200	≤ 5.000
11	Coliform chịu nhiệt (*)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221.B&E:2023	2	KPH	≤ 1.000	KPH	≤ 1.000
12	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,42	-	0,57	-
13	Mn	mg/l	SMEWW 3111.B:2023	0,02	0,07	-	0,06	-
14	Hg	mg/l	SMEWW 3112.B:2023	0,0003	KPH	-	KPH	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114.B:2023	0,0004	KPH	-	KPH	-
16	Chlorophyll a (*)	µg/l	TCVN 6662:2000	0,04	0,53	≤ 35	0,08	-

Ghi chú: (*) Thông số sử dụng kết quả của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Vimcerts 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Phương Huệ


Lê Bình Dương



Phan Văn Việt